



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 24

Ngày 15 tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

02/04/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 858/QĐ-UBND về việc ban hành danh mục Quyết định của UBND tỉnh quy định các nội dung được giao.	3
03/04/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 862/QĐ-UBND về việc ban hành danh mục ứng dụng, nền tảng hoạt động trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng tỉnh Sơn La.	6
03/04/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 863/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch cải thiện và nâng cao Bộ Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2026 và các năm tiếp theo.	9
06/04/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 871/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 834/QĐ-UBND ngày 10/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính.	46
06/04/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 876/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 2393/QĐ-UBND ngày 19/10/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Sơn La	47

06/04/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 878/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 18/01/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc xác định danh sách Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ và trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước đối với Hội quần chúng trên địa bàn tỉnh Sơn La	49
07/04/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 882/QĐ-UBND về việc phê duyệt “Đề án mở rộng và phát triển các vùng nguyên liệu cây ăn quả đạt chuẩn giai đoạn 2026 - 2035” trên địa bàn tỉnh Sơn La	50

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 852/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 02 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành danh mục Quyết định của UBND tỉnh
quy định các nội dung được giao**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BTP ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tư pháp hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 72/TTr-STP ngày 20 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Danh mục Quyết định của UBND tỉnh quy định các nội dung được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Cơ quan được phân công chủ trì soạn thảo văn bản có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu xây dựng dự thảo Quyết định của UBND tỉnh quy định các nội dung được giao, bảo đảm chất lượng, tiến độ soạn thảo, thời hạn trình văn bản quy định chi tiết theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tư pháp, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường và Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đặng Ngọc Hậu

DANH MỤC
Quyết định của UBND tỉnh quy định các nội dung được giao
(Kèm theo Quyết định số 858/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên văn bản giao quy định chi tiết	Ngày có hiệu lực	Nội dung giao quy định chi tiết (cụ thể các điều, khoản, điểm giao chi tiết)	Cơ quan chủ trì soạn thảo	Cơ quan phối hợp soạn thảo	Thời hạn trình
1	Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15	01/01/2026	Khoản 2 Điều 14 (sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 Điều 13 Luật Thủy sản số 18/2017/QH14): “UBND cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây: a) Ban hành Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản, Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng ven bờ, vùng lòng và vùng nội địa trên cơ sở tiêu chí xác định nghề, ngư cụ cấm và khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành;”	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý II năm 2026
2	Nghị định số 314/2025/NĐ-CP ngày 08/12/2025 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc mẫu của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	08/12/2025	Khoản 1 Điều 3: “UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành Quy chế làm việc phù hợp với Quy chế làm việc mẫu của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kèm theo Nghị định này”	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý II năm 2026
3	Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy	01/4/2017	Điều 4: “Căn cứ quy định tại Điều 5 Thông tư này, UBND cấp tỉnh ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý II năm 2026

STT	Tên văn bản giao quy định chi tiết	Ngày có hiệu lực	Nội dung giao quy định chi tiết (cụ thể các điều, khoản, điểm giao chi tiết) chính sách khác.”	Cơ quan chủ trì soạn thảo	Cơ quan phối hợp soạn thảo	Thời hạn trình
	thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác					

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 862/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 03 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành danh mục ứng dụng, nền tảng hoạt động
trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng tỉnh Sơn La**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1562/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về bảo đảm liên thông, đồng bộ, bí mật nhà nước trong hoạt động chuyển đổi số;

Căn cứ Quyết định số 33/2025/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số;

Căn cứ Công văn số 51/BKHCN-CĐSQG ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương về định hướng ứng dụng, nền tảng trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng;

Căn cứ Công văn số 646/CĐSQG-CNCPS ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Cục Chuyển đổi số quốc gia - Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ý kiến với dự thảo Quyết định ban hành danh mục ứng dụng, nền tảng hoạt động trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 92/TTr-SKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Kèm theo Quyết định này Danh mục ứng dụng, nền tảng triển khai trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng tỉnh Sơn La. (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, tham mưu UBND tỉnh tổ chức triển khai Danh mục ứng dụng, nền tảng trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng theo Quyết định này.

- Hướng dẫn, đôn đốc các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường rà soát, phân loại, chuẩn hóa kiến trúc và kết nối ứng dụng, nền tảng theo đúng định hướng và mô hình kiến trúc tham chiếu do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

- Phối hợp với Cục Bưu điện Trung ương và các đơn vị liên quan trong việc kết nối, vận hành, bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng.

- Định kỳ hằng năm hoặc khi có yêu cầu, tổ chức rà soát, đánh giá, đề xuất cập nhật, điều chỉnh Danh mục ứng dụng, nền tảng trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Khoa học và Công nghệ tình hình triển khai theo quy định.

2. Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường

- Tổ chức rà soát, phân loại các ứng dụng, nền tảng, hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý; triển khai kết nối, vận hành trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng theo Danh mục được ban hành.

- Bảo đảm tuân thủ nguyên tắc tách biệt Mạng truyền số liệu chuyên dùng và mạng Internet; bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu theo quy định của pháp luật.

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, an toàn và hiệu quả khai thác các ứng dụng, nền tảng thuộc phạm vi quản lý.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trung Chiến

Phụ lục
DANH MỤC ỨNG DỤNG, NỀN TẢNG TRIỂN KHAI
TRÊN MẠNG TRUYỀN SỐ LIỆU CHUYÊN DÙNG TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 862/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Tên ứng dụng/nền tảng	Ghi chú
1	Hệ thống quản lý văn bản điều hành và hồ sơ công việc mật của Chính phủ	
2	Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến 2 cấp tỉnh Sơn La	
3	Cổng dịch vụ công trực tuyến đăng ký yêu cầu chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ	
4	Hệ thống quản lý cấp phép tần số và quỹ đạo vệ tinh	
5	Ứng dụng đồng bộ và khai thác dữ liệu thuộc Hệ thống quản lý cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Sơn La và Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 863/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 03 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch cải thiện và nâng cao Bộ Chỉ số
đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2026 và các năm tiếp theo**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BKHCN ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp xã về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Kế hoạch hành động số 333-KH/TU ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, cập nhật Nghị quyết số 71/NQ-CP sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 56/TTr-SKHCN ngày 24 tháng 02 năm 2026, Báo cáo số 104/BC-SKHCN ngày 24 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch cải thiện và nâng cao Bộ Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2026 và các năm tiếp theo.

Điều 2. Giao Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các xã, phường quyết định ban hành kế hoạch cụ thể hóa các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch đảm bảo hiệu quả; định kỳ trước ngày 30 tháng 7 hàng năm (hoặc đột xuất theo yêu cầu của Bộ Khoa học và Công nghệ) báo cáo kết quả về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các xã, phường tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch với UBND tỉnh để có giải pháp chỉ đạo kịp thời.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Trung Chiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Cải thiện và nâng cao Bộ Chỉ số đổi mới sáng tạo
cấp địa phương tỉnh Sơn La năm 2026 và các năm tiếp theo**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 863/QĐ-UBND
ngày 3/4/2026 của UBND tỉnh)

I. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH

- Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025.
- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày 27 tháng 6 năm 2025.
- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.
- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.
- Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2026.
- Thông tư số 10/2025/TT-BKHCN ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp xã về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.
- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2025 - 2030.
- Kế hoạch hành động số 333-KH/TU ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.
- Nghị quyết số 590/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Sơn La năm 2026.
- Công văn số 1038/BKHCN-ĐP ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc bố trí kinh phí triển khai Chỉ số đổi mới sáng tạo (Chỉ số PII) cấp địa phương hằng năm.
- Báo cáo chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2025 do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành tháng 10 năm 2025.
- Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết số

11/NQ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, cập nhật Nghị quyết số 71/NQ-CP sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Khắc phục những điểm yếu, cải thiện các chỉ số thành phần điểm và xếp hạng thấp, duy trì phát huy các điểm mạnh, các chỉ số thành phần có số điểm cao so với cả nước và tăng dần vị trí xếp hạng Chỉ số PII của tỉnh trong năm 2026 và các năm tiếp theo; phấn đấu bậc xếp hạng đạt từ 20 - 25 trên 34 tỉnh, thành phố trong cả nước.

- Nâng cao tinh thần, trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương, cán bộ, công chức, viên chức trong việc cải thiện, nâng cao Chỉ số PII của tỉnh.

- Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp một cách hiệu quả nhằm cải thiện, nâng cao Chỉ số PII đối với các chỉ số thành phần dưới mức trung bình cả nước; Duy trì và nâng cao các chỉ số trên mức trung bình cả nước; Tăng cường sự phối hợp, nâng cao tính chủ động trong việc cung cấp thông tin, số liệu và tài liệu minh chứng của các cơ quan, đơn vị để phục vụ tính toán Chỉ số PII của tỉnh hằng năm.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Từng bước cải thiện các điểm yếu, các chỉ số thành phần còn thấp điểm, phấn đấu năm 2026 xếp hạng của tỉnh cao hơn so với năm 2025 và điểm số của 07 chỉ số trụ cột như sau:

TT	Tên trụ cột	Xếp hạng năm 2025 (Số điểm/tổng điểm)	Xếp hạng năm 2026
1	Thể chế	31/34 (45,23/100)	25/34
2	Vốn con người, nghiên cứu và phát triển	33/34 (16,89/100)	25/34
3	Cơ sở hạ tầng	26/34 (43,84/100)	25/34
4	Trình độ phát triển của thị trường	29/34 (25,91/100)	25/34
5	Trình độ phát triển của doanh nghiệp	33/34 (12,08/100)	25/34
6	Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ	23/34 (26,34/100)	23/34
7	Tác động	28/34 (33,39/100)	25/34

2.2. Các năm tiếp theo phấn đấu tăng dần vị trí xếp hạng của tỉnh và điểm số năm sau cao hơn năm trước.

- Đối với các chỉ số, điểm số thấp hơn mức trung bình cả nước thu hẹp khoảng cách đến mức trung bình và tiến tới đạt mức trung bình của cả nước.

- Đối với các chỉ số, điểm số cao hơn mức trung bình cả nước, duy trì và tiếp tục cải thiện để nâng cao điểm số.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan, UBND các xã, phường căn cứ vào chức năng nhiệm vụ được giao và các nhiệm vụ, giải pháp được phân công tại Kế hoạch này tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả để cải thiện và nâng cao các chỉ số thành phần PII còn thấp điểm trong năm 2026 và các năm tiếp theo.

(có Phụ lục phân công nhiệm vụ kèm theo)

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường

- Căn cứ nhiệm vụ được giao, bám sát nhiệm vụ nêu trong Kế hoạch này chỉ đạo tổ chức xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện cụ thể tại đơn vị và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ tại Phụ lục ban hành kèm theo Kế hoạch này *(thời gian hoàn thành trước ngày 10 tháng 4 năm 2026, đồng thời gửi Sở Khoa học và Công nghệ để theo dõi)*. Phân công đơn vị, cán bộ làm đầu mối thực hiện tham mưu, hướng dẫn, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện cải thiện chỉ số thuộc lĩnh vực ngành, địa phương quản lý.

- Chủ động tìm hiểu nội hàm, ý nghĩa nguồn dữ liệu, phương pháp tính toán của từng chỉ số; Phân tích, nghiên cứu kết quả đánh giá từng chỉ số để xây dựng và triển khai các giải pháp để cải thiện, nâng cao giá trị và xếp hạng của các chỉ số thành phần, góp phần nâng cao Chỉ số PII của tỉnh.

- Cử cán bộ đầu mối của đơn vị tham gia thu thập, phân tích dữ liệu; gửi danh sách về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp và phối hợp triển khai.

- Hàng năm, chủ động phân tích, đánh giá các chỉ tiêu được giao chủ trì, báo cáo UBND tỉnh *(qua Sở Khoa học và Công nghệ) theo định kỳ (sau thời điểm Bộ Khoa học và Công nghệ có báo cáo chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương) hoặc khi có yêu cầu.*

2. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thu thập đầy đủ số liệu và tài liệu minh chứng để phục vụ tính toán Chỉ số PII của tỉnh Sơn La hàng năm đảm bảo theo yêu cầu của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Theo dõi, đôn đốc, đánh giá việc triển khai thực hiện kế hoạch này của các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, cơ quan, đơn vị; tổng hợp báo cáo định kỳ Bộ Khoa học và Công nghệ; báo cáo UBND tỉnh *(sau khi Bộ Khoa học và Công nghệ công bố kết quả Bộ chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương hàng năm)*.

3. Các sở, ban, ngành và UBND các xã, phường được giao làm cơ quan đầu mối, chủ trì, tham mưu thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện các chỉ số thành phần của Chỉ số PII chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ kèm theo Kế hoạch này gắn với việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của ngành, đơn vị năm 2026 và những năm tiếp theo./.

Phu luc

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cải thiện, nâng cao các chỉ số thành phần của Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Mức điểm số năm 2025	Xếp thứ hạng (tỉnh, thành phố) năm 2025	Mục tiêu phân đầu xếp hạng năm 2026	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
I	Trụ cột 1: Thể chế	45,23/100	31/34	25/34			Thường xuyên
I.1	1.1. Môi trường chính sách	40,41/100					
1	1.1.1. Chính sách phát triển kinh tế, xã hội	0/100	34/34	25/34	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	
	- Tiếp tục chủ động nghiên cứu, rà soát các quy định của pháp luật hiện hành trong lĩnh vực quản lý của ngành xây dựng để tham mưu cấp có thẩm quyền hoàn thiện cơ chế, chính sách; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư, sản xuất, kinh doanh gắn với đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, hướng tới phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh. - Triển khai xây dựng và thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo hướng phù hợp với điều kiện thực tế địa phương, đơn vị.						

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cải thiện, nâng cao các chỉ số thành phần của Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Mức điểm số năm 2025	Xếp thứ hạng (tỉnh, thành phố) năm 2025	Mục tiêu phần đầu xếp hạng năm 2026	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	- Tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích, hỗ trợ cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nghiên cứu, phát triển, ứng dụng, chuyển giao công nghệ theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, các bên cùng có lợi; chủ động, kịp thời cập nhật, ứng dụng phát triển các dịch vụ, sản phẩm chủ lực góp phần xây dựng thương hiệu địa phương.						
2	1.1.2. Thiết kế pháp lý và an ninh trật tự						
	Duy trì và phát triển các kết quả đã đạt được trong năm 2025, các chỉ tiêu của chỉ số thành phần (Tại mục 2 trang 58 Báo cáo chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2025) như sau:						
	i) Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp doanh nghiệp tố cáo hành vi sai phạm của cá bộ nhà nước; (ii) Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng; (iv) Tỷ lệ doanh nghiệp tin rằng cấp trên không bao che và sẽ nghiêm túc xử lý kỷ luật cán bộ sai phạm;” và “(viii) Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp” trừ nội dung giao Sở Tư pháp.	74,66/100	04/34	04/34	Các Sở, ngành	UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cải thiện, nâng cao các chỉ số thành phần của Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Mức điểm số năm 2025	Xếp thứ hạng (tỉnh, thành phố) năm 2025	Mục tiêu phấn đấu xếp hạng năm 2026	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	Thực hiện quản lý nhà nước về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương theo quy định pháp luật”. (trong đó có một phần thuộc một phần “(viii) Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp”).				Sở Tư pháp	Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	
	(xv) Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh được giữ vững ổn định; (xvi) Tỷ lệ doanh nghiệp bị tụt cấp hoặc đột nhập trong năm/tổng số doanh nghiệp; (xvii) Cơ quan công an sở tại xử lý vụ việc của doanh nghiệp hiệu quả; (xviii) Tỷ lệ doanh nghiệp phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen để yên ổn làm ăn/tổng số doanh nghiệp."				Công an Tỉnh	Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	
	(iii) Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp; (v) Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế dùng pháp luật, (vi) Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng, (vii) Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng, (ix) Các chi phí chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được; (x) Các chi phí không chính thức				Cơ quan chủ trì: cơ quan thu thập số liệu, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh phối hợp		

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cải thiện, nâng cao các chỉ số thành phần của Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Mức điểm số năm 2025	Xếp thứ hạng (tỉnh, thành phố) năm 2025	Mục tiêu phần đầu xếp hạng năm 2026	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; tham mưu xây dựng và triển khai thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa để thúc đẩy khởi nghiệp và phát triển mạnh mẽ khu vực kinh tế tư nhân.						
I.2	1.2. Môi trường kinh doanh	50,04/100					
4	1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	71,76/100	07/34	07/34	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	
	Duy trì và phát triển các kết quả đã đạt được trong năm 2025						
5	1.2.2. Tính năng động của Chính quyền địa phương	0/100	34/34	25/34	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	
	Triển khai kế hoạch nâng cao chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (khi có công bố của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Bộ Khoa học và Công nghệ)						
6	1.2.3. Cải cách hành chính	69,76/100	06/34	06/34	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	
	Duy trì và phát triển các kết quả đã đạt được trong năm 2025						
7	1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	58,64/100	13/34	13/34	Sở Tài chính		

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cải thiện, nâng cao các chỉ số thành phần của Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)		Mức điểm số năm 2025	Xếp thứ hạng (tỉnh, thành phố) năm 2025	Mục tiêu phần đầu xếp hạng năm 2026	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
9	2.1.2. Học sinh thi đạt giải kỳ thi Học sinh giỏi quốc gia THPT	- Duy trì và nâng cao số lượng, chất lượng học sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia; phần đầu tăng số lượng giải và tỷ lệ giải cao. - Xây dựng kế hoạch phát hiện, tuyển chọn và bồi dưỡng đội tuyển học sinh giỏi các cấp; góp phần tạo nguồn chất lượng cho đội tuyển học sinh giỏi quốc gia; Phân công giáo viên có năng lực, kinh nghiệm tham gia bồi dưỡng; tổ chức thi chọn đội tuyển bảo đảm chất lượng. - Phối hợp với các trường đại học, chuyên gia trong công tác bồi dưỡng chuyên sâu và ôn tập cho học sinh tham gia đội tuyển; Thực hiện các chính sách khen thưởng, động viên kịp thời giáo viên và học sinh đạt thành tích cao trong kỳ thi học sinh giỏi các cấp. - Duy trì và phát triển các kết quả đã đạt được trong năm 2025	8,3/100	18/34	18/34	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	
10	2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân một người học		38,69/100	07/34	07/34	Sở Tài chính		

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cải thiện, nâng cao các chỉ số thành phần của Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Mức điểm số năm 2025	Xếp thứ hạng (tỉnh, thành phố) năm 2025	Mục tiêu phần đầu xếp hạng năm 2026	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	Duy trì và phát triển các kết quả đã đạt được trong năm 2025					Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	
II.2	2.2. Nghiên cứu và phát triển	18,13/100					
	2.2.1. Nhân lực nghiên cứu, phát triển/1.000 dân						
11	- Tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh; khuyến khích, tạo điều kiện để đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tham gia nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo. Đồng thời, tăng cường cử cán bộ tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ mới, nâng cao kỹ năng làm việc, kỹ năng giao tiếp và năng lực nghiên cứu, phát triển, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hiệu quả thực thi công vụ và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp. - Duy trì và phát triển các kết quả đã đạt được trong năm 2025	17,25/100	17/34	17/34	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cải thiện, nâng cao các chỉ số thành phần của Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Mức điểm số năm 2025	Xếp thứ hạng (tỉnh, thành phố) năm 2025	Mục tiêu phần đầu xếp hạng năm 2026	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
12	2.2.2 Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho KH&CN	15,06/100	18/34	18/34	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	
	Căn cứ nguồn cấp kinh phí từ ngân sách Nhà nước chi cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ hàng năm. Triển khai hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, đổi mới và chuyển giao công nghệ; thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ KH&CN, đổi mới sáng tạo.						
13	2.2.3. Tỷ lệ chi cho R&D	29,43/100	07/34	07/34	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	
	Duy trì và phát triển các kết quả đã đạt được trong năm 2025						
14	2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10.000 dân	10,77/100	28/34	25/34	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	
	- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến Luật Khoa học, Công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa,... đến các tổ chức, cá nhân; tổ chức các hoạt động trao đổi, tư vấn, hướng dẫn các tổ chức có đủ điều kiện thành lập tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định. - Tiếp tục cụ thể hóa Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 04/6/2025 của UBND tỉnh thực hiện Nghị						

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cải thiện, nâng cao các chỉ số thành phần của Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Mức điểm số năm 2025	Xếp thứ hạng (tỉnh, thành phố) năm 2025	Mục tiêu phần đầu xếp hạng năm 2026	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ và Kế hoạch số 333-KH/TU ngày 07/5/2025 của Ban Thường vụ tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (đối với chỉ tiêu Số tổ chức khoa học và công nghệ)						
III	Trụ cột 3: Cơ sở hạ tầng	43,84/100	26/34	25/34			Hàng năm
III.1	3.1. Hạ tầng ICT	36,39/100					
15	3.1.1. Hạ tầng số						
	- Phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông triển khai các kế hoạch, chương trình phát triển thuê bao di động tới người dân trên địa bàn tỉnh; các chương trình hỗ trợ nhằm phân đầu tăng số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh, số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh, số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang. Khuyến khích các doanh nghiệp viễn thông tiếp tục mở rộng vùng phủ sóng và nâng cao chất lượng mạng di động 3G, 4G; triển khai mạng 5G.	29,72/100	31/34	25/34	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cải thiện, nâng cao các chỉ số thành phần của Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Mức điểm số năm 2025	Xếp thứ hạng (tỉnh, thành phố) năm 2025	Mục tiêu phần đầu xếp hạng năm 2026	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	- Tham mưu nâng cấp Trung tâm dữ liệu tỉnh đáp ứng yêu cầu sử dụng công nghệ điện toán đám mây và kết nối với hệ thống điện toán đám mây của Chính phủ khi có hướng dẫn. - Nghiên cứu, tham mưu triển khai sử dụng các nền tảng số theo yêu cầu của Bộ Khoa học và Công nghệ tại các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh; triển khai ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong các nền tảng số đang triển khai, sử dụng;... đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh. - Tham mưu rà soát, bổ sung dữ liệu ngành, địa phương vào các nền tảng dùng chung khi triển khai; thúc đẩy sử dụng các nền tảng số phát triển kinh tế số, xã hội số ở ngành, địa phương, nhất là các nền tảng phục vụ chuyển đổi số.						
16	3.1.2. Quản trị điện tử	43,06/100	18/34	18/34	Sở Tài chính	Các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan, UBND xã, phường	
	Duy trì và phát triển các kết quả đã đạt được trong năm 2025	51,3/100					
III.2	3.2. Hạ tầng chung và môi trường sinh thái	25,12/100	28/34	25/34	Sở Tài chính		
17	3.2.1. Hạ tầng cơ bản						

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cải thiện, nâng cao các chỉ số thành phần của Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Mức điểm số năm 2025	Xếp thứ hạng (tỉnh, thành phố) năm 2025	Mục tiêu phần đầu xếp hạng năm 2026	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	- Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh gắn với tranh thủ sự hỗ trợ giúp đỡ của Trung ương để đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ theo quy hoạch của tỉnh; thực hiện tốt việc quy hoạch các khu chức năng và giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch thu hút đầu tư. - Đẩy mạnh lồng ghép các nguồn lực đầu tư; chú trọng đầu tư các công trình trọng điểm, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vào đầu tư. Thực hiện tốt chính sách khuyến khích đầu tư do Chính phủ ban hành để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước có năng lực và kinh nghiệm đầu tư hạ tầng khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. - Triển khai hiệu quả Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 30/12/2025 của Ban chấp hành đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội giai đoạn 2025-2030.					Các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan, UBND xã, phường Các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan, UBND xã, phường	
	Thực hiện hiệu quả các Kế hoạch, quy hoạch phát triển hạ tầng sở, hạ tầng viễn thông của tỉnh, tạo điều kiện cho việc phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, đáp ứng yêu cầu thông tin liên lạc, phục vụ quá trình				Sở Khoa học và Công nghệ		

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cải thiện, nâng cao các chỉ số thành phần của Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Mức điểm số năm 2025	Xếp thứ hạng (tỉnh, thành phố) năm 2025	Mục tiêu phần đầu xếp hạng năm 2026	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
18	xây dựng Chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số của tỉnh và đáp ứng nhu cầu của nhân dân.	52,21/100	17/34	17/34	Sở Xây dựng	Các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan, UBND xã, phường	
	Tiếp tục tham mưu việc thực hiện đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại. Ưu tiên các dự án hạ tầng giao thông quan trọng, các dự án tạo động lực cho việc phát triển dài hạn, thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài từ ngân sách.						
19	3.2.2. Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng	76,56/100	11/34	11/34	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	Hằng năm
	Duy trì và phát triển các kết quả đã đạt được trong năm 2025						
IV	3.2.3. Quản trị môi trường	25,91/100	29/34	25/34			
IV.1	Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường	29,23/100					
20	4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân	9,63/100	32/34	25/34			

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cải thiện, nâng cao các chỉ số thành phần của Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Mức điểm số năm 2025	Xếp thứ hạng (tỉnh, thành phố) năm 2025	Mục tiêu phần đầu xếp hạng năm 2026	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	- Tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế được vay vốn theo năng lực tài chính và phương án kinh doanh khả thi, mở rộng và đa dạng hóa các kênh tiếp cận tín dụng. - Tiếp tục chỉ đạo các tổ chức tín dụng áp dụng các quy trình, thủ tục, hồ sơ vay vốn đã được đơn giản hóa nhằm tiết giảm chi phí trong hoạt động của ngân hàng và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận vốn tín dụng của khách hàng; tập trung vốn vào lĩnh vực sản xuất, đặc biệt là các lĩnh vực ưu tiên theo định hướng của Chính phủ, triển khai các chương trình cho vay ưu đãi như: cho vay theo chuỗi giá trị bền vững trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, cho vay xuất khẩu, công nghiệp phụ trợ,...				Chi nhánh Ngân hàng nhà nước	Các cơ quan đơn vị có liên quan	
21	4.1.2. Vay tài chính vi mô Tạo điều kiện thuận lợi cho phép các tổ chức tài chính vi mô mở tài khoản thanh toán cho khách hàng. Triển khai các chương trình, chính sách để thúc đẩy sự phát triển của các tổ chức, chương trình, dự án tổ chức vi mô phục vụ người nghèo, người thu nhập thấp, phụ nữ và doanh nghiệp siêu nhỏ, lĩnh	61,87/100	27/34	25/34	Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	Các cơ quan đơn vị có liên quan	

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cải thiện, nâng cao các chỉ số thành phần của Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Mức điểm số năm 2025	Xếp thứ hạng (tỉnh, thành phố) năm 2025	Mục tiêu phần đầu xếp hạng năm 2026	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	hoạt và phù hợp với các sản phẩm, dịch vụ tài chính một cách an toàn, hiệu quả và bền vững.						
22	4.1.3. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hằng năm của doanh nghiệp	17,31/100	23/34	23/34	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	
	- Tổ chức định kỳ các hội nghị đối thoại để tháo gỡ vướng mắc về thủ tục vay vốn; Hỗ trợ doanh nghiệp nhanh chóng hoàn thiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất nông nghiệp để làm cơ sở thế chấp vay vốn. - Triển khai các giải pháp cải thiện chỉ số PCI của tỉnh.						
23	4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp	28,12/100	17/34	17/34	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND xã, phường; các cơ quan đơn vị có liên quan	
	Duy trì và phát triển các kết quả đã đạt được trong năm 2025						
IV.2	4.2. Quy mô thị trường	22,58/100					
24	4.2.1. Số doanh nghiệp, ngành dịch vụ, chuyên môn, KHCN	40,83/100	18/34	18/34	Sở Tài chính		

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cải thiện, nâng cao các chỉ số thành phần của Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Mức điểm số năm 2025	Xếp thứ hạng (tỉnh, thành phố) năm 2025	Mục tiêu phấn đấu xếp hạng năm 2026	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	Duy trì và phát triển các kết quả đã đạt được trong năm 2025					Các sở, ngành, UBND xã, phường; các cơ quan đơn vị có liên quan	
25	4.2.2. Mật độ doanh nghiệp	18,79/100	16/34	16/34	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND xã, phường; các cơ quan đơn vị có liên quan	
	Duy trì và phát triển các kết quả đã đạt được trong năm 2025						
26	4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước	8,12/100	30/34	25/34	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND xã, phường; các cơ quan đơn vị có liên quan	
	- Tiếp tục phát triển các cơ sở hạ tầng. Tăng cường tiếp cận, vận động doanh nghiệp để thu hút các nguồn lực đầu tư gắn với tiềm năng của tỉnh và vùng nguyên liệu như chăn nuôi, sản phẩm gỗ, sản phẩm nông nghiệp... Khuyến khích, giúp đỡ các doanh nghiệp, hợp tác xã kết nối các thị trường lớn, các siêu thị, các đô thị để đưa các sản phẩm của người dân đến người tiêu dùng rộng rãi.						
	- Triển khai thực hiện các giải pháp để thúc đẩy tiến độ giải ngân vốn đầu tư công nhanh, đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn; cải cách hành chính và chuyển đổi số mạnh mẽ...						

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cải thiện, nâng cao các chỉ số thành phần của Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Mức điểm số năm 2025	Xếp thứ hạng (tỉnh, thành phố) năm 2025	Mục tiêu phấn đấu xếp hạng năm 2026	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
V	Trụ cột 5: Trình độ phát triển của doanh nghiệp	12,08/100	33/34	25/34			Thường xuyên
V.1	5.1. Lao động có kiến thức	5,17/100					
	5.1.1. Tỷ lệ chi phí cho đào tạo lao động						
	- Đẩy mạnh công tác đào tạo, nâng cao chất lượng lao động đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và của tỉnh. Tăng cường chuyển đổi số và đào tạo trực tuyến, chú trọng đào tạo lại và đào tạo thường xuyên lực lượng lao động nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của giáo dục nghề nghiệp; bảo đảm người học có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng số, kỹ năng mềm, kỹ năng khởi nghiệp và ngoại ngữ... thích ứng với yêu cầu của thị trường lao động. - Phối hợp với các trường cao đẳng, trường nghề nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, giảng viên, trợ giảng.... Đầu tư, nâng cấp trang thiết bị dạy và học theo hướng sát với thực tế. - Đề xuất các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm khuyến khích đầu tư kinh doanh các cơ sở, trung tâm đào tạo nhân lực có kỹ năng phù hợp với thị	0/100	34/34	25/34	Sở Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan đơn vị có liên quan	
27							

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cải thiện, nâng cao các chỉ số thành phần của Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Mức điểm số năm 2025	Xếp thứ hạng (tỉnh, thành phố) năm 2025	Mục tiêu phần đầu xếp hạng năm 2026	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	trường lao động hiện đại, nâng cao tay nghề người lao động. - Tăng cường nắm bắt nhu cầu của doanh nghiệp, phối hợp mở các lớp học nghề nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp.						
28	5.1.2. Tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo - Nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo trên địa bàn tỉnh thông qua công tác phân luồng, hướng nghiệp và nâng cao chất lượng giáo dục. - Đẩy mạnh phân luồng học sinh sau THCS, THPT; tăng tỷ lệ học sinh tham gia giáo dục nghề nghiệp; Tăng cường giáo dục hướng nghiệp, tư vấn tuyển sinh gắn với nhu cầu thị trường lao động; Lồng ghép giáo dục kỹ năng nghề, kỹ năng số trong chương trình giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên; Phối hợp cung cấp số liệu, tài liệu minh chứng phục vụ đánh giá Bộ chỉ số PII hằng năm.	9,96/100	27/34	25/34	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	
29	5.1.3. Doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển Hướng dẫn thụ hưởng các chính sách miễn, giảm thuế trực tiếp khi đầu tư đổi mới công nghệ. Đồng	5,56/100	32/34	25/34	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cải thiện, nâng cao các chỉ số thành phần của Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Mức điểm số năm 2025	Xếp thứ hạng (tỉnh, thành phố) năm 2025	Mục tiêu phần đầu xếp hạng năm 2026	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	thời tập trung nguồn lực ngân sách để hỗ trợ tư vấn, chuyên giao quy trình kỹ thuật cho các doanh nghiệp, hợp tác xã theo hướng cầm tay chỉ việc.						
V.2	5.2. Liên kết sáng tạo	17,4/100					
30	5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp	49,3/100	07/34	07/34	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	
	Duy trì và phát triển các kết quả đã đạt được trong năm 2025						
31	5.2.2. Số dự án trong các KCN/1.000 DN chế biến chế tạo	2,9/100	33/34	25/34	Ban Quản lý các khu công nghiệp	Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	
	Như mục 5.3.1						
32	5.2.3. Số dự án trong các cụm CN/1.000 DN chế biến chế tạo	0/100	34/34	25/34	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	
	Như mục 5.3.1						
V.3	5.3. Hấp thu tri thức	13,65/100					
33	5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	0,01/100	31/34	25/34	Sở Tài chính		

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cải thiện, nâng cao các chỉ số thành phần của Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Mức điểm số năm 2025	Xếp thứ hạng (tỉnh, thành phố) năm 2025	Mục tiêu phần đầu xếp hạng năm 2026	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	- Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư, quảng bá về tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, nhất là các lĩnh vực có lợi thế như nông, lâm nghiệp và du lịch; tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo, triển lãm nông, lâm nghiệp và văn hóa du lịch; đặc biệt, cần ưu tiên tiếp xúc với những đối tác, nhà đầu tư có năng lực tài chính thực sự, tập đoàn kinh tế lớn nhằm tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về số lượng, chất lượng, hiệu quả đầu tư. - Đẩy mạnh CCHC, cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính. Đơn giản hóa và kiến nghị đơn giản hóa theo thẩm quyền dỡ bỏ rào cản đối với hoạt động đầu tư, kinh doanh do chông chéo không hợp lý; giúp giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp; đẩy mạnh hỗ trợ các dự án đang triển khai, thường xuyên theo dõi, kịp thời nắm bắt và giải quyết dứt điểm vướng mắc của doanh nghiệp.					Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	
34	5.3.2. Doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo Triển khai hiệu quả Đề án Phát triển hệ thống ĐMST tỉnh Sơn La giai đoạn 2026-2030 các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; tổ chức các sự kiện kết nối cộng đồng khởi nghiệp đổi mới,	5,71/100	31/34	25/34	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cải thiện, nâng cao các chỉ số thành phần của Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Mức điểm số năm 2025	Xếp thứ hạng (tỉnh, thành phố) năm 2025	Mục tiêu phần đầu xếp hạng năm 2026	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	sáng tạo; tổ chức các cuộc thi về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; xây dựng, triển khai và tổ chức thực hiện tốt các cơ chế, chính sách hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo; hỗ trợ ươm tạo khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo.						
35	5.3.3. Doanh nghiệp có chứng chỉ ISO	35,24/100	13/34	13/34	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	
	Duy trì và phát triển các kết quả đã đạt được trong năm 2025	26,34/100	23/34	23/34			Thường xuyên
VI	Trụ cột 6: Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ	16,12/100					
VI.1	6.1. Sáng tạo tri thức						
36	6.1.1. Đơn đăng ký bảo hộ sáng chế và GPHI	0/100	34/34	25/34	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	
	Như mục 6.2.1						
37	6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng	32,23/100	16/34	16/34	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	
	- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật về đăng ký giống cây trồng lưu hành mới Đầy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về điều kiện, trình tự, thủ tục công nhận giống cây trồng được bảo hộ đến doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất giống và nông dân. Tổ						

						chức hội nghị, tập huấn, lồng ghép nội dung tuyên truyền trong các chương trình khuyến nông, chuyển giao kỹ thuật; thông tin trên trang thông tin điện tử để khuyến khích tổ chức, cá nhân chủ động đăng ký bảo hộ giống cây trồng theo quy định. - Hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn thủ tục đăng ký bảo hộ giống cây trồng Tăng cường hỗ trợ, tư vấn kỹ thuật cho tổ chức, cá nhân trong việc chuẩn bị hồ sơ đăng ký bảo hộ giống cây trồng. Phân công đầu mối chuyên môn tại các cơ quan quản lý nhà nước để tiếp nhận, hướng dẫn và hỗ trợ tổ chức, cá nhân trong suốt quá trình đăng ký bảo hộ giống cây trồng; hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin trong đăng ký, thực hiện bảo hộ giống cây trồng. - Thúc đẩy nghiên cứu, chọn tạo giống gắn với đăng ký bảo hộ Khuyến khích và đặt hàng các nhiệm vụ khoa học và công nghệ về nghiên cứu, chọn tạo, phục tráng và cải tiến giống cây trồng, gắn chặt kết quả nghiên cứu với yêu cầu đăng ký bảo hộ giống cây trồng theo quy định. Tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã trong quá trình nghiên cứu, khảo nghiệm và đăng ký bảo hộ giống nhằm nâng cao tính ứng dụng, giá trị thương mại và gia tăng số lượng giống được bảo hộ. - Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra trong sản xuất, kinh doanh giống cây trồng Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định
--	--	--	--	--	--	--

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cải thiện, nâng cao các chỉ số thành phần của Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Mức điểm số năm 2025	Xếp thứ hạng (tỉnh, thành phố) năm 2025	Mục tiêu phần đầu xếp hạng năm 2026	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	pháp luật về giống cây trồng đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và lưu thông giống trên địa bàn. Kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về giống cây trồng nói chung, các hành vi vi phạm xâm phạm bản quyền với giống cây trồng được bảo hộ. Lồng ghép công tác hoạt động tuyên truyền, hướng dẫn pháp luật trong công tác kiểm tra. Tập trung kiểm tra các giống cây trồng chủ lực, giống có giá trị kinh tế cao và các khu vực có nguy cơ vi phạm, qua đó góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu giống cây trồng được bảo hộ. - Duy trì và phát triển các kết quả đã đạt được trong năm 2025						
VI.2	6.2. Tài sản vô hình	18,93/100					
38	6.2.1. Đơn đăng ký Nhãn hiệu	21,99/100	23/34	23/34	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	
	- Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về sở hữu trí tuệ cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh. Tổ chức tập huấn, đào tạo về công tác quản lý, bảo hộ, khai thác bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.						

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cải thiện, nâng cao các chỉ số thành phần của Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Mức điểm số năm 2025	Xếp thứ hạng (tỉnh, thành phố) năm 2025	Mục tiêu phần đầu xếp hạng năm 2026	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	- Hỗ trợ việc khai thác thông tin sở hữu trí tuệ cho các tổ chức, cá nhân; Hỗ trợ các Hiệp hội, doanh nghiệp, hợp tác xã bảo hộ, khai thác quyền sở hữu trí tuệ; Hỗ trợ bảo hộ, phát triển tài sản trí tuệ cho các sản phẩm OCOP của địa phương.						
39	6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận	19,42/100	25/34	25/34	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	
	Như mục 6.2.1						
40	6.2.3. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp	3,48/100	30/34	25/34	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	
	Như mục 6.2.1						
41	6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý	30,82/100	11/34	11/34	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	
	Duy trì và phát triển các kết quả đã đạt được trong năm 2025						
VI.3	6.3. Lan tỏa tri thức	43,99/100					
42	6.3.1. Số doanh nghiệp mới thành lập	31,97/100	07/34	07/34	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	
	Duy trì và phát triển các kết quả đã đạt được trong năm 2025						

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cải thiện, nâng cao các chỉ số thành phần của Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Mức điểm số năm 2025	Xếp thứ hạng (tỉnh, thành phố) năm 2025	Mục tiêu phần đầu xếp hạng năm 2026	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
43	6.3.2. Số doanh nghiệp KH&CN và đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN	100/100	01/34	01/34	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	
	Duy trì và phát triển các kết quả đã đạt được trong năm 2025						
44	6.3.3. Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	0/100	34/34	25/34	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	
	Tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân lực khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; tổ chức các hoạt động, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp có dự án khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; kết nối các thành phần trong hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; quản lý, vận hành, khai thác cơ sở hạ tầng của địa phương phục vụ cho hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.						
VII	Trụ cột 7: Tác động	33,39/100	28/34	25/34			Thường xuyên
VII.1	7.1. Tác động đến sản xuất-kinh doanh	36,06/100					
45	7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	59,43/100	22/34	22/34	Sở Tài chính		

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cải thiện, nâng cao các chỉ số thành phần của Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Mức điểm số năm 2025	Xếp thứ hạng (tỉnh, thành phố) năm 2025	Mục tiêu phần đầu xếp hạng năm 2026	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	- Thúc đẩy thu hút đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp trong công nghiệp chế biến đặc biệt những ngành, lĩnh vực lợi thế của tỉnh; - Phát triển hạ tầng khu, cụm công nghiệp; kết nối chuỗi giá trị và thị trường; Phối hợp với các tỉnh lân cận và Hà Nội để đưa sản phẩm công nghiệp của Sơn La vào chuỗi cung ứng toàn quốc. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các sàn thương mại điện tử và hội chợ công nghiệp quốc tế để tìm kiếm đầu ra ổn định, tránh tình trạng sản xuất cầm chừng.					Sở Công thương; Cục Thống kê; Ban Quản lý khu công nghiệp và các sở, ngành, UBND xã, phường	
46	7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên - Rà soát và ban hành cơ chế, chính sách phù hợp dựa trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Trung ương, cụ thể hóa phù hợp với điều kiện của tỉnh, tạo ra một hệ sinh thái nhằm thúc đẩy và phát triển Chương trình OCOP bền vững. Đối với Ban điều hành cấp xã: Đưa chương trình OCOP vào Nghị quyết, chương trình hành động của Cấp ủy, chính quyền để chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện. Tổ chức triển khai chương trình, chu trình OCOP một cách đồng bộ, chú trọng vai trò của cấp xã trong việc định hướng, xây dựng kế hoạch OCOP của địa phương và hỗ trợ chủ thể, người dân tham	57,51/100	06/34	06/34	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	

	gia chương trình, phát triển sản phẩm OCOP. Tuyên truyền, vận động, tư vấn. - Tổ chức các lớp đào tạo tập huấn cho các tổ chức, cá nhân tham gia chương trình OCOP. Huy động nguồn lực, bao gồm: nguồn lực từ cộng đồng, nguồn ngân sách nhà nước và tín dụng. Giải pháp về cơ chế chính sách, bao gồm chính sách hỗ trợ tín dụng, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất. Nội dung, định mức hỗ trợ đối với sản phẩm tham gia Chương trình OCOP của tỉnh giai đoạn 2022-2025: Các khoản chi hỗ trợ trực tiếp cho chương trình OCOP được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. - Phát triển sản phẩm OCOP gắn với cấp mã số vùng trồng, theo hướng sản xuất hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, quản lý tài nguyên và bảo tồn đa dạng sinh học. Xây dựng cơ chế chính sách nhằm tích tụ đất đai. Có kế hoạch chủ động bảo vệ và khai thác hợp lý nguồn tài nguyên đất, nước, rừng phục vụ cho phát triển sản phẩm OCOP. Các chủ thể OCOP cam kết về môi trường trong phát triển sản phẩm OCOP trên địa bàn. Tăng cường sự liên kết liên kết sản xuất theo chuỗi bền vững. Quy hoạch khu chế biến sản phẩm OCOP tập trung để khắc phục tình trạng nhỏ lẻ và khó khăn về mặt bằng xây dựng hiện nay. - Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý, xây dựng mô hình doanh nghiệp nhỏ và vừa, HTX sản xuất sản phẩm OCOP.					
--	--	--	--	--	--	--

	Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia chương trình ứng dụng khoa học kỹ thuật công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến hiện đại. Phát triển và chuẩn hóa vùng nguyên liệu đầu vào (giám sát, kiểm soát chất lượng) sản phẩm OCOP. Ứng dụng công nghệ nhận diện thông minh đối với nhãn mác bao bì (tem điện tử, mã QR code truy xuất nguồn gốc)... Thúc đẩy các giải pháp về bảo hộ sở hữu trí tuệ, thương hiệu cộng đồng, khai thác hiệu quả các giá trị tài sản trí tuệ đối với các sản phẩm OCOP, đặc biệt là các sản phẩm cấp OCOP quốc gia (Sản phẩm đạt 5 sao). Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số. Công tác quảng cáo, quảng bá sản phẩm. Phát triển thương mại điện tử. Chủ trì tổ chức hoặc tham gia các sự kiện hội chợ, triển lãm, kết nối cung cầu. Xây dựng các điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP. - Nâng cấp, tích hợp hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm OCOP tỉnh Sơn La phục vụ công tác quản lý nhà nước và kết nối cung cầu các sản phẩm OCOP. Thiết lập các Module con quản lý, đánh giá sản phẩm OCOP cấp xã trong Module tổng quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm OCOP của tỉnh. Hệ thống cơ sở dữ liệu và quản lý sản phẩm OCOP xã - tỉnh. Xây dựng hệ thống báo cáo, kiểm soát, giám sát chương trình OCOP. Xây dựng quy định về công tác kiểm tra giám sát và thực hiện công tác thi đua khen thưởng đối với các đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia và liên quan đến phát triển Chương trình OCOP. Thành lập

					tổ kiểm tra giám sát và thực hiện công tác giám sát thường xuyên, đột xuất, kết hợp ứng dụng công nghệ trong công tác kiểm tra giám sát. Tư vấn cho chủ thể sản xuất xây dựng phương án sản xuất, áp dụng quy trình sản xuất, quy trình quản lý chất lượng sản phẩm. Hỗ trợ chủ thể sản xuất thiết kế và thử nghiệm sử dụng hệ thống nhận diện sản phẩm. Hướng dẫn chủ thể OCOP hoàn thiện hồ sơ theo Bộ Tiêu chí Đánh giá và xếp hạng sản phẩm OCOP, theo Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, theo hướng chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường, gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh. Toàn bộ sản phẩm tham gia Chương trình OCOP đều được đánh giá và phân hạng dựa trên Bộ tiêu chí OCOP Quốc gia. - Tập trung, ưu tiên hỗ trợ cho các chủ thể là các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại và hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích chủ thể là phụ nữ, người đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật tham gia sản xuất sản phẩm OCOP, phát triển kinh tế tập thể Tập trung xây dựng mô hình các HTX là các
--	--	--	--	--	---

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cải thiện, nâng cao các chỉ số thành phần của Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Mức điểm số năm 2025	Xếp thứ hạng (tỉnh, thành phố) năm 2025	Mục tiêu phần đầu xếp hạng năm 2026	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	chủ thể OCOP theo đúng với bản chất của HTX theo Luật HTX năm 2012 và Luật HTX sửa đổi năm 2023. - Duy trì và phát triển các kết quả đã đạt được trong năm 2025						
47	7.1.3. Giá trị xuất khẩu - Triển khai các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển sản xuất hàng hóa hướng đến xuất khẩu. Khuyến khích phát triển mặt hàng mới trên cơ sở khai thác tiềm năng và lợi thế của tỉnh về điều kiện tự nhiên, nhân lực, mặt bằng, công nghệ; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các cụm công nghiệp; khuyến khích đầu tư xây dựng kho, bến bãi, logistics đồng bộ, đáp ứng phát triển công nghiệp; chú trọng xây dựng thương hiệu sản phẩm; giới thiệu, quảng bá sản phẩm đặc trưng của tỉnh tại các hội chợ trong nước và quốc tế. - Hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu khảo sát tìm kiếm, nghiên cứu mở rộng thị trường xuất khẩu thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin thị trường, định hướng xuất khẩu các sản phẩm hàng hóa cho các doanh nghiệp, tăng cường công tác thu thập và phổ biến thông tin về	0,22/100	22/34	22/34	Sở Công thương	Các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan đơn vị liên quan	

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cải thiện, nâng cao các chỉ số thành phần của Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Mức điểm số năm 2025	Xếp thứ hạng (tỉnh, thành phố) năm 2025	Mục tiêu phân đầu xếp hạng năm 2026	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	cơ chế chính sách xuất khẩu của các nước, lộ trình cắt giảm thuế quan, dự báo các chiều hướng cung - cầu hàng hóa và dịch vụ.						
48	7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	27,09/100	29/34	25/34	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường	
	- Đẩy mạnh phát triển các Khu công nghiệp và Cụm công nghiệp để thu hút lao động nông thôn vào làm việc tại các nhà máy, xí nghiệp – nơi có công cụ và quy trình giúp tạo ra giá trị cao hơn trên mỗi giờ làm việc. - Đẩy mạnh đầu tư, phát triển hạ tầng giảm chi phí logistics, giúp hàng hóa và lao động dịch chuyển nhanh hơn, trực tiếp nâng cao hiệu quả kinh tế.						
VII.2	7.2. Tác động đến xã hội	30,71/100					
49	7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	25,35/100	26/34	25/34	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Dân tộc và Tôn giáo và các sở, ngành, UBND xã, phường và các cơ quan liên quan	
	Triển khai hiệu quả các chương trình, dự án giảm nghèo.						
50	7.2.2. Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	37,7/100	29/34	25/34	Sở Tài chính	Sở Nội vụ và các sở, ngành, UBND xã, phường	
	- Triển khai hiệu quả Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 28/01/2026 của Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh						

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cải thiện, nâng cao các chỉ số thành phần của Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Mức điểm số năm 2025	Xếp thứ hạng (tỉnh, thành phố) năm 2025	Mục tiêu phấn đấu xếp hạng năm 2026	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	về thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2025-2030; tiếp tục tập trung thu hút các nhà đầu tư xây dựng nhà máy chế biến nông sản, thực phẩm tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; - Thúc đẩy khởi nghiệp và phát triển kinh tế hộ gia đình gắn với các sản phẩm đặc trưng địa phương.						
51	7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người	4,24/100	32/34	25/34	Sở Tài chính	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường	
	Triển khai thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế xã hội; các Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển kinh tế, tăng thu nhập cho người dân, trong đó chú trọng xây dựng các mô hình nông nghiệp hiệu quả cao; đồng thời đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, du lịch, dịch vụ, ngành nghề nông thôn...						
52	7.2.4. Chỉ số phát triển con người	55,56/100	08/34	08/34	Sở Tài chính	Cục Thống kê và các sở, ngành, UBND xã, phường	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 871/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 06 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ Quyết định số 834/QĐ-UBND ngày 10/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 24 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 157/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2007 của Chính phủ quy định chế độ trách nhiệm đối với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị của nhà nước trong thi hành nhiệm vụ, công vụ;

Căn cứ Nghị định số 335/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan hành chính nhà nước và công chức;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 282/QĐ-TTg ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước trọng tâm giai đoạn 2026 - 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 312/TTr-SNV ngày 02 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 834/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính.

Lý do bãi bỏ: Căn cứ pháp lý để ban hành Quyết định nêu trên đã hết hiệu lực thi hành, không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 876/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 06 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ Quyết định số 2393/QĐ-UBND ngày 19/10/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý Hội;

Căn cứ Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các Hội.

Căn cứ Kết luận số 60-KL/TU ngày 29 tháng 11 năm 2025 của Ban Thường vụ tỉnh ủy Sơn La về chủ trương điều chuyển biên chế, số lượng người làm việc trong các Hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ sang Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh quản lý;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 272/TTr-SNV ngày 23 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 2393/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2011 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch chuyên trách hội Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được hưởng chế độ thù lao theo quy định của pháp luật hiện hành và các văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Lý do: Tại Điểm 2 Điều 53 Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ ban hành quy định tổ chức, hoạt động và quản lý Hội quy định: “2. Bãi bỏ Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định hội có tính chất đặc thù và Quyết định số 71/2011/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về bảo đảm, hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước đối với các hội có tính chất đặc thù”.

Điều 2. Chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách đứng đầu hội; người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách còn lại tại các hội Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được thực hiện theo quy

định tại Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 878/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 06 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 18/01/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc xác định danh sách Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ và trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước đối với Hội quần chúng trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

Căn cứ Kết luận số 60-KL/TU ngày 29 tháng 11 năm 2025 của Ban Thường vụ tỉnh ủy Sơn La về chủ trương điều chuyển biên chế, số lượng người làm việc trong các Hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ sang Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh quản lý.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 272/TTr-SNV ngày 23 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc xác định danh sách Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ và trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước đối với Hội quần chúng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Lý do: Cơ cấu tổ chức, đầu mối quản lý các Hội đã có sự thay đổi theo chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của tỉnh theo Đề án số 19-ĐA/TU ngày 19/5/2025 của Tỉnh ủy Sơn La về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và các Hội quần chúng do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ từ tỉnh đến cơ sở; Hướng dẫn số 05/HD MTTW-BTT ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam về việc tiếp tục thực hiện sắp xếp, tinh gọn, hợp nhất các Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp xã.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 882/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 07 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH**Về việc phê duyệt “Đề án mở rộng và phát triển các vùng nguyên liệu cây ăn quả đạt chuẩn giai đoạn 2026 - 2035” trên địa bàn tỉnh Sơn La****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA***Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;**Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 23 tháng 6 năm 2023. Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;**Căn cứ Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.**Căn cứ Quyết định số 340/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2030;**Căn cứ Thông báo số 750/TB-BNNMT ngày 29 tháng 12 năm 2025 kết luận của Thứ trưởng Trần Thanh Nam tại Hội nghị tổng kết Đề án thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2022 - 2025;**Căn cứ Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp bền vững gắn với công nghiệp chế biến tỉnh Sơn La giai đoạn 2025 - 2030, định hướng đến năm 2035;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 319/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 3 năm 2026.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Phê duyệt “Đề án mở rộng và phát triển các vùng nguyên liệu cây ăn quả đạt chuẩn giai đoạn 2026 - 2035” trên địa bàn tỉnh Sơn La (có Đề án kèm theo).**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài Chính, Xây dựng; Công Thương; Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh; Ngân hàng Nhà nước

Việt Nam chi nhánh khu vực 3; Chủ tịch UBND các xã, phường; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Sơn La, ngày 07 tháng 4 năm 2026***ĐỀ ÁN****Mở rộng và phát triển các vùng nguyên liệu cây ăn quả
đạt chuẩn giai đoạn 2026 - 2035 trên địa bàn tỉnh Sơn La***(Kèm theo Quyết định số 882/QĐ-UBND ngày 07/4/2026 của UBND tỉnh Sơn La)***I. THÔNG TIN CHUNG ĐỀ ÁN****1. Sự cần thiết xây dựng Đề án**

a) Bối cảnh phát triển nông nghiệp trong nước và quốc tế Trong những năm gần đây, nông nghiệp Việt Nam chuyển mình mạnh mẽ từ sản xuất nhỏ lẻ sang quy mô lớn áp dụng khoa học công nghệ, phát triển chuỗi giá trị, xây dựng thương hiệu, chú trọng xuất khẩu. Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, yêu cầu thị trường trong nước và quốc tế và đặc biệt là các thị trường xuất khẩu lớn như: EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc ngày càng yêu cầu khắt khe về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, giảm phát thải carbon phát triển xanh.

Các Hiệp định thương mại tự do như: FTA, hiệp định đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) ... mở ra cơ hội lớn cho các mặt hàng nông sản Việt Nam tiếp cận thị trường quốc tế. Tuy nhiên, để tận dụng được cơ hội này, việc xây dựng vùng nguyên liệu tập trung, quy mô lớn, đạt chuẩn quốc tế về vùng nguyên liệu đạt chuẩn, ổn định, có liên kết chuỗi bền vững.

Tỉnh Sơn La, cây ăn quả là sản phẩm chủ lực của tỉnh với quy mô khoảng trên 85.000 ha, sản lượng bình quân mỗi năm đạt 500.000 tấn/năm các cây quả chủ lực như: xoài, nhãn, mận, chuối, sơn tra ... mang lại thu nhập cao, xuất khẩu sang nhiều thị trường quốc tế như: EU, Bắc Mỹ, Hoa Kỳ, các nước Trung Đông và ASEAN. Tuy nhiên quy mô vùng nguyên liệu đạt chuẩn còn phân tán, nhỏ lẻ, chất lượng sản phẩm chưa đồng đều, liên kết chuỗi chưa bền vững, hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất còn thiếu và yếu.

Do đó, việc xây dựng Đề án mở rộng và phát triển các vùng nguyên liệu cây ăn quả đạt chuẩn giai đoạn 2026 - 2035 trên địa bàn tỉnh Sơn La là hết sức cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, thúc đẩy xuất khẩu và phát triển nông nghiệp bền vững.

b) Kết quả, bài học kinh nghiệm từ Đề án thí điểm giai đoạn 2022 - 2025**- Kết quả đạt được:**

+ Hình thành, phát triển vùng nguyên liệu sản xuất chế biến cây ăn quả; vùng nguyên liệu cung cấp cho Trung tâm chế biến rau, quả xuất khẩu DOVECO; vùng nguyên liệu cung cấp cho nhà máy chế biến hoa quả tươi và thảo dược.

+ Tăng diện tích cây ăn quả sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP là 4.751,01 ha; cấp và quản lý 214 mã số vùng trồng cây ăn quả trong đó có 202 mã số vùng trồng xuất khẩu tổng diện tích 2.803,15 ha; 31 sản phẩm nông sản mang địa danh của tỉnh được Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ trong đó có 13 sản phẩm cây ăn quả; 59 sản phẩm OCOP được sản xuất, chế biến từ quả. Xây dựng duy trì phát triển 262 chuỗi cung ứng nông sản, thủy sản an toàn.

+ Tỉnh đã thu hút được các nhà máy chế biến cây ăn quả trên địa bàn như: Nhà máy chế biến chanh leo Công ty CP Nafoods Tây Bắc với công suất chế biến từ 10.000 tấn quả/năm (*hiện nay công suất đạt trên 1.200 tấn sản phẩm/năm*); Nhà máy chế biến rau quả và đồ uống công nghệ cao của Công ty CP chế biến thực phẩm thuộc tập đoàn TH mỗi năm thu mua ước đạt 1.000 tấn nguyên liệu phục vụ nhà máy; Nhà máy chế biến rau, quả xuất khẩu DOVECO Sơn La với quy mô công suất 100.000 tấn sản phẩm các loại/năm (*hiện nay nhà máy thu mua đưa vào chế biến 30.000 - 70.000 tấn/năm*) ...

- Bài học kinh nghiệm:

+ Một là tăng cường liên kết chuỗi giá trị giữa hộ dân với hợp tác xã, doanh nghiệp trên địa bàn cũng như các tỉnh khác. Phân rõ vùng sinh thái thích hợp cho các loại cây trồng phù hợp với khí hậu, đất đai, độ cao, điều kiện địa hình của từng vùng.

+ Hai là tăng cường đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong sản xuất (ứng dụng cây trồng có năng suất cao, chống chịu tốt, phù hợp với tiêu chuẩn xuất khẩu, áp dụng quy trình sản xuất tốt như: VietGAP, GlobalGAP ...); đầu tư và phát triển công nghệ bảo quản, sau thu hoạch, truy xuất nguồn gốc.

+ Ba là tăng cường công tác đầu tư đường giao thông nông thôn, đường kết nối vùng nguyên liệu, hệ thống thủy lợi, đường vận chuyển, kho bảo quản, phân phối. Tạo điều kiện thu hút các nhà máy chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh.

c) Những tồn tại, hạn chế cần khắc phục

- Diện tích cây ăn quả chủ yếu trên đất dốc, vùng nguyên liệu phục vụ cho chế biến, xuất khẩu còn nhỏ lẻ, phân tán, chất lượng sản phẩm chưa đồng đều, số lượng diện tích cây ăn quả được cấp mã vùng trồng, sản xuất đảm bảo tiêu chuẩn an toàn (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ) còn thấp so với tổng diện tích hiện có; khâu thu hoạch, bảo quản, sơ chế, nhãn mác phục vụ tiêu thụ, xuất khẩu tuy được cải thiện nhưng còn hạn chế.

- Cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho sản xuất còn thiếu và yếu, nhiều nơi còn thiếu hệ thống thủy lợi canh tác tưới tiêu nhờ nước trời mưa; thiếu kho lạnh bảo quản, đường giao thông nội đồng chủ yếu là đường đất chi phí vận chuyển cao.

- Hình thức tổ chức sản xuất nhỏ lẻ, liên kết sản xuất giữa hộ dân, hợp tác xã, doanh nghiệp chưa chặt chẽ, thiếu bền vững đặc biệt HTX chưa thể hiện được vai trò cầu nối giữa hộ dân và doanh nghiệp nên việc phát triển hình thành vùng nguyên liệu, chuỗi giá trị nông sản còn gặp nhiều khó khăn chưa mang lại hiệu quả cao.

d) Yêu cầu phát triển vùng nguyên liệu mới trong giai đoạn mới (*chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, liên kết chuỗi, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn quốc tế*)

Trong giai đoạn mới việc xây dựng vùng nguyên liệu trên địa bàn cần đáp ứng các yêu cầu:

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý vùng nguyên liệu thông qua việc ứng dụng công nghệ số trong quản lý, điều hành, minh bạch thông tin sản xuất. Xây dựng cơ sở dữ liệu về mã số vùng trồng, nhật ký sản xuất điện tử, hệ thống giám sát chất lượng và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Việc áp dụng các nền tảng số sẽ giúp tăng cường kết nối giữa người sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp và cơ quan quản lý, đồng thời nâng cao khả năng dự báo thị trường và điều hành sản xuất.

- Xây dựng chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ bền vững thông qua các chuỗi liên kết giá trị từ sản xuất đến chế biến, bảo quản, vận chuyển và tiêu thụ. Hợp tác xã đóng vai trò trung tâm trong tổ chức sản xuất và kết nối nông dân với doanh nghiệp. Các hợp đồng liên kết cần được đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các bên tham gia, qua đó nâng cao tính ổn định và bền vững của chuỗi cung ứng nông sản.

- Đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng và truy xuất nguồn gốc áp dụng các tiêu chuẩn sản xuất như VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ hoặc các tiêu chuẩn quốc tế phù hợp với yêu cầu của thị trường xuất khẩu. Thực hiện việc cấp và quản lý mã số vùng trồng, hệ thống truy xuất nguồn gốc các sản phẩm.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh các sản phẩm nông sản của địa phương thông qua đầu tư cơ sở sản xuất chế biến sâu, cải thiện chất lượng, mẫu mã và thương hiệu các sản phẩm. Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm thị trường trong nước và quốc tế.

- Phát triển nông nghiệp xanh, tuần hoàn và giảm phát thải theo hướng nông nghiệp sinh thái, thân thiện với môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước. Khuyến khích áp dụng các quy trình canh tác như giảm sử dụng hoá chất thuốc bảo vệ thực vật, tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, chế phẩm sinh học và các biện pháp canh tác bền vững. Đồng thời thúc đẩy phát triển mô hình nông nghiệp tuần, tận dụng phụ phẩm nông nghiệp để tái sử dụng trong sản xuất, góp phần giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu.

e) Căn cứ pháp lý xây dựng Đề án

- Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

- Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

- Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023.

- Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

- Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

- Quyết định số 340/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2030;

- Thông báo kết luận của Thứ trưởng Trần Thanh Nam số 750/TB BNNMT ngày 29 tháng 12 năm 2025 tại Hội nghị tổng kết Đề án thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2022 - 2025;

- Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp bền vững gắn với công nghiệp chế biến tỉnh Sơn La giai đoạn 2025 - 2030, định hướng đến năm 2035;

- Công văn số 185/KTHT-HTTT ngày 03 tháng 3 năm 2026 của Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn về việc xây dựng Đề án mở rộng và phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản đạt chuẩn giai đoạn 2026 - 2035.

2. Mục tiêu Đề án

a) Mục tiêu chung giai đoạn 2026 - 2035

Xây dựng vùng nguyên liệu cây quả tập trung gắn với các cơ sở chế biến, đảm bảo an toàn thực phẩm, đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP và xuất khẩu; áp dụng các tiến bộ kỹ thuật tiên tiến, ứng dụng công nghệ trong sản xuất giống, thâm canh, rải vụn, tăng năng suất, giảm giá thành sản phẩm; phát triển chuỗi giá trị bền vững, nâng cao thu nhập cho HTX, người dân và đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Mục tiêu về diện tích vùng nguyên liệu đạt chuẩn: Diện tích cây ăn quả toàn tỉnh ổn định 90.000 ha; sản lượng các loại quả đạt 750.000 - 800.000 tấn, trong đó: Diện tích vùng nguyên liệu đạt chuẩn (*VietGAP, GlobalGAP, BasicGAP, hữu cơ...*) phân đầu đạt từ 25% trở lên.

- Mục tiêu về tỷ lệ liên kết chuỗi: Khoảng 30% diện tích đất vùng nguyên liệu cây ăn quả được thông qua các chuỗi liên kết sản xuất, thu mua, chế biến, tiêu thụ.

- Mục tiêu về số lượng và chất lượng HTX: Thành lập mới 25 HTX; 60% các HTX hoạt động tốt, khá trong vùng nguyên liệu.

- Mục tiêu về chuyển đổi số và truy xuất nguồn gốc khoảng 25 % diện tích vùng nguyên liệu được quản lý thông qua cơ sở dữ liệu về diện tích, sản lượng, quy trình sản xuất, truy xuất nguồn gốc.

- Mục tiêu về giảm khí thải và phát triển bền vững khoảng 15 % diện tích đất vùng nguyên liệu được áp dụng các biện pháp canh tác như sử dụng phân bón hữu cơ, tưới tiết kiệm.

- Mục tiêu về thu nhập và việc làm: Thu nhập của người dân vùng nguyên liệu tăng lên gấp 1,5 - 2 lần và tạo việc làm ổn định cho bao nhiêu lao động nông thôn.

c) Mục tiêu cụ thể đến năm 2035

- Mục tiêu về diện tích vùng nguyên liệu đạt chuẩn: Diện tích cây ăn quả toàn tỉnh ổn định 95.000 ha; sản lượng các loại quả đạt 820.000 - 850.000 tấn, trong đó: Diện tích vùng nguyên liệu đạt chuẩn (VietGAP, GlobalGAP, BasicGAP, hữu cơ ... khoảng 30 %.

- Mục tiêu về tỷ lệ liên kết chuỗi: Khoảng 50% diện tích đất vùng nguyên liệu được thông qua các chuỗi liên kết sản xuất, thu mua, chế biến, tiêu thụ.

- Mục tiêu về số lượng và chất lượng HTX: Thành lập mới 40 HTX; 65 % các HTX hoạt động tốt, khá trong vùng nguyên liệu.

- Mục tiêu về chuyển đổi số và truy xuất nguồn gốc khoảng 30 % diện tích vùng nguyên liệu được quản lý thông qua cơ sở dữ liệu về diện tích, sản lượng, quy trình sản xuất, truy xuất nguồn gốc.

- Mục tiêu về giảm phát thải và phát triển bền vững khoảng 25% diện tích đất vùng nguyên liệu được áp dụng các biện pháp canh tác như sử dụng phân bón hữu cơ, tưới tiết kiệm.

- Mục tiêu về thu nhập và việc làm: Thu nhập của người dân vùng nguyên liệu tăng lên gấp 2,5 - 3 lần và tạo việc làm ổn định cho bao nhiêu lao động nông thôn.

3. Phạm vi, đối tượng thực hiện

a) Phạm vi sản phẩm: Cây ăn quả

b) Phạm vi địa bàn: Các xã phát triển cây ăn quả trên địa bàn tỉnh.

c) Đối tượng tham gia: Doanh nghiệp chế biến và tiêu thụ, hợp tác xã, tổ hợp tác và hộ nông dân.

d) Đối tượng hưởng lợi: Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ nông dân.

4. Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2026 - 2035.

II. NỘI DUNG ĐỀ ÁN ĐỀ ÁN MỞ RỘNG VÀ PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG NGUYÊN LIỆU CÂY ĂN QUẢ

1. Định hướng mở rộng

a) Mở rộng quy mô diện tích

- Tiếp tục phát triển và mở rộng vùng nguyên liệu cây ăn quả tập trung theo định hướng của tỉnh gắn với lợi thế về khí hậu, thổ nhưỡng của từng vùng trong đó tập trung ưu tiên cây ăn quả chủ lực có giá trị kinh tế cao và thị trường ổn định như: xoài, nhãn, mận, chuối, bơ, chanh leo.

- Phát triển vùng nguyên liệu gắn với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức sản xuất thu mua, sơ chế, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm.

b) Nâng cao chất lượng vùng nguyên liệu đã hình thành

- Tập trung nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm thông qua áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, giống cây trồng chất lượng cao.

- Mở rộng diện tích sản xuất theo các tiêu chuẩn sản xuất an toàn như VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ; tăng cường quản lý cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói phục vụ sản xuất.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong sản xuất, áp dụng nhật ký sản xuất điện tử, hệ thống truy xuất nguồn gốc và quản lý vùng trồng bằng công nghệ số.

- Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ vùng nguyên liệu như đường giao thông vào khu sản xuất, đường giao thông nội đồng, kho bảo quản, cơ sở chế biến.

c) Phát triển liên kết chiều sâu (chế biến, xuất khẩu)

- Tiếp tục thu hút các doanh nghiệp đầu tư chế biến sâu các sản phẩm từ cây ăn quả như nước ép, sấy khô, đông lạnh ... nhằm nâng cao giá trị sản phẩm.

- Tăng cường liên kết chuỗi giá trị giữa nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp thông qua hợp đồng bao tiêu sản phẩm ổn định.

- Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu, xây dựng thương hiệu và nâng cao uy tín các sản phẩm cây ăn quả Sơn La trên thị trường trong nước và quốc tế.

2. Nội dung thực hiện

2.1. Dự án 1: Hoàn thiện và nâng cấp hạ tầng vùng nguyên liệu

a) Nội dung các nhiệm vụ

Tổng kinh phí dự kiến: 262.300 triệu đồng (trong đó: NSTW 246.700 triệu đồng; NSDP 1.500 triệu đồng; Vốn đối ứng của Doanh nghiệp, HTX 14.100 triệu đồng).

Trong đó:

- Giao đoạn 2026 - 2030 là 122.800 triệu đồng (NSTW 121.300 triệu đồng; đối ứng của doanh nghiệp, HTX, người dân 1.500 triệu đồng), cụ thể:

+ Hạ tầng giao thông: Đầu tư xây dựng 07 tuyến đường giao thông vào khu sản xuất vùng nguyên liệu với tổng chiều dài 44 km trên địa bàn các xã: Sông Mã, Chiềng Khoong, Bình Thuận, Mai Sơn, Yên Sơn, Chiềng Mung, Mường La, với kinh phí 118.500 triệu đồng.

+ Hạ tầng thủy lợi: 02 công trình với kinh phí 4.300 triệu đồng.

- Giai đoạn 2030 - 2035 là 139.500 triệu đồng (NSTW 125.400 triệu đồng; NSDP 1.500 triệu đồng; đối ứng của doanh nghiệp, HTX, người dân 12.600 triệu đồng), cụ thể:

+ Hạ tầng giao thông: Đầu tư xây dựng 05 tuyến đường giao thông trong vùng nguyên liệu với tổng chiều dài 48,8 km trên địa bàn các xã: Phiêng Cầm, Phiêng Khoài, Mường Hung, Yên Sơn, Chiềng Mung với tổng kinh phí 139.500 triệu đồng.

+ Hạ tầng thuỷ lợi: 01 công trình với tổng kinh phí 3.000 triệu đồng.

b) Nhu cầu kinh phí thực hiện

- Đề xuất Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

+ Giai đoạn 2026 - 2030 quan tâm, bố trí kinh phí đầu tư xây dựng 04 tuyến đường giao thông vào khu sản xuất vùng nguyên liệu với chiều dài 31,5 km tổng kinh phí hỗ trợ 100 tỷ đồng cụ thể: Tuyến đường giao thông vào khu sản xuất tại bản Tây Hồ, Nậm Ún xã Sông Mã, tỉnh Sơn La, quy mô 5,5 km, kinh phí 18.000 triệu đồng; Cụm tuyến đường giao thông vào khu sản xuất tại các bản: Huổi Bó, Xi Lô, Đội 3, Pá Khôm, Huổi Hào, Bó Quỳnh, Lè, Xim Muội, Nà Ngập, Xim Bon; xã Chiềng Khoong, tỉnh Sơn La, quy mô 14km với kinh phí 51.000 triệu đồng; Cụm đường giao thông vào khu sản xuất tại các bản: Lóm Pè, Lóm Púa, Kiến Xương, Quỳnh Tiên Hưng, Nong Lào, xã Bình Thuận, quy mô 7,3 km, kinh phí 14.000 triệu đồng; Tuyến đường giao thông nội đồng xã Mai Sơn, tỉnh Sơn La, quy mô 4,7 km, kinh phí 17.000 triệu đồng.

+ Giai đoạn 2026 - 2030 quan tâm, bố trí kinh phí xây dựng 05 tuyến đường giao thông với chiều dài 48,8 km tổng kinh phí hỗ trợ 125.400 triệu đồng.

- Địa phương bố trí: 22.800 triệu đồng.

- Đối ứng của doanh nghiệp, HTX, người dân: 14.100 triệu đồng

(chi tiết có Phụ lục số 01 gửi kèm theo)

2.2. Dự án 2: Phát triển tổ chức sản xuất, liên kết chuỗi giá trị

a) Nội dung các nhiệm vụ: Tổng kinh phí dự kiến thực hiện 34.800 triệu đồng *(trong đó: NSTW 28.600 triệu đồng; NSDP 6.200 triệu đồng)*, cụ thể:

- Giai đoạn 2026 - 2030 là 15.800 triệu đồng *(NSTW 12.300 triệu đồng; NSDP 3.500 triệu đồng)*, gồm:

+ Nâng cao năng lực quản trị HTX, THT: Đào tạo tập huấn nâng cao năng lực quản trị HTX cho giám đốc và cán bộ quản lý HTX; đào tạo tập huấn về kỹ thuật, quy trình canh tác, chăm sóc, thu hoạch, chế biến, bảo quản sản phẩm cây ăn quả. Dự kiến 10 lớp, với kinh phí 300 triệu đồng.

+ Hỗ trợ xây dựng hệ thống nhận diện và truy xuất nguồn gốc sản phẩm cho 20 doanh nghiệp, HTX với kinh phí 400 triệu đồng.

+ Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX xúc tiến thương mại như: thuê gian hàng hội trợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm áp dụng VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ cho 50 doanh nghiệp, HTX với kinh phí 2.500 triệu đồng.

+ Hỗ trợ hợp tác xã trong vùng liệu cây ăn xây dựng mã số, mã vạch cho 30 HTX với kinh phí 600 triệu đồng.

+ Hỗ trợ xây dựng 03 chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn vùng nguyên liệu với kinh phí 12.000 triệu đồng.

- Giai đoạn 2030 - 2035 là 19.000 triệu đồng (*NSTW 16.300 triệu đồng; NSDP 2.700 triệu đồng*), gồm:

+ Nâng cao năng lực quản trị HTX, THT: Đào tạo tập huấn nâng cao năng lực quản trị HTX cho giám đốc và cán bộ quản lý HTX; đào tạo tập huấn về kỹ thuật, quy trình canh tác, chăm sóc, thu hoạch, chế biến, bảo quản sản phẩm cây ăn quả. Dự kiến 10 lớp, với kinh phí 300 triệu đồng.

+ Hỗ trợ xây dựng hệ thống nhận diện và truy xuất nguồn gốc sản phẩm cho 20 doanh nghiệp, HTX với kinh phí 400 triệu đồng.

+ Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX xúc tiến thương mại như: thuê gian hàng hội trợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm áp dụng VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ cho 30 doanh nghiệp, HTX với kinh phí 1.500 triệu đồng.

+ Hỗ trợ hợp tác xã trong vùng liệu cây ăn xây dựng mã số, mã vạch cho 40 HTX với kinh phí 800 triệu đồng.

+ Hỗ trợ xây dựng 04 chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn vùng nguyên liệu với kinh phí 16.000 triệu đồng.

b) Nhu cầu kinh phí thực hiện

- Đề xuất Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Hỗ trợ đào tạo 10 lớp tập huấn nâng cao năng lực cho HTX, THT với kinh phí 300 triệu đồng.

- Địa phương bố trí: 34.500 triệu đồng.

(chi tiết có Phụ lục số 02 gửi kèm theo)

2.3. Dự án 3: Phát triển khuyến nông, khuyến nông cộng đồng

a) Nội dung các nhiệm vụ

Tổng kinh phí dự kiến 2.750 triệu đồng (*trong đó: NSTW 1.000 triệu đồng; NSDP 1.750 triệu đồng*), cụ thể:

- Giai đoạn 2026 - 2030 là 1.625 triệu đồng (*NSTW 500 triệu đồng; NSDP 1.125 triệu đồng*), gồm:

+ Xây dựng 03 mô hình khuyến nông trình diễn về sản xuất cây ăn quả theo hướng an toàn, bền vững, áp dụng các tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ hoặc các tiêu chuẩn phù hợp với yêu cầu thị trường với kinh phí 1.500 triệu đồng.

+ Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao trình độ kỹ thuật và năng lực sản xuất cho nông dân, hợp tác xã và các tổ khuyến nông cộng đồng trong vùng nguyên liệu cho 5 lớp với kinh phí 125 triệu đồng.

- Giai đoạn 2030 - 2035 là 1.125 triệu đồng (*NSTW 500 triệu đồng, NSDP 625 triệu đồng*), gồm:

+ Xây dựng 03 mô hình khuyến nông trình diễn về sản xuất cây ăn quả theo hướng an toàn, bền vững, áp dụng các tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ hoặc các tiêu chuẩn phù hợp với yêu cầu thị trường với kinh phí 1.000 triệu đồng.

+ Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao trình độ kỹ thuật và năng lực sản xuất cho nông dân, hợp tác xã và các tổ khuyến nông cộng đồng trong vùng nguyên liệu cho 5 lớp với kinh phí 125 triệu đồng.

b) Nhu cầu kinh phí thực hiện

- Đề xuất Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Tổ chức đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao trình độ kỹ thuật và năng lực sản xuất cho nông dân, hợp tác xã và các tổ khuyến nông cộng đồng trong vùng nguyên liệu cho 10 lớp với kinh phí 250 triệu đồng.

- Địa phương bố trí: 2.500 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục 03 gửi kèm theo)

2.4. Dự án 4: Phát triển sản xuất xanh, giảm phát thải

a) Nội dung các nhiệm vụ:

- Khuyến khích và hỗ trợ nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp trong vùng nguyên liệu áp dụng các tiêu chuẩn sản xuất nông nghiệp bền vững (VietGAP, GlobalGAP ...) nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo an toàn, bảo vệ môi trường.

- Khuyến khích áp dụng các mô hình nông nghiệp tuần hoàn, tận dụng phụ phẩm nông nghiệp để giảm chi phí sản xuất và giảm phát thải ra môi trường như: Sử dụng phụ phẩm nông nghiệp (lá cây, cành, vỏ quả) để ủ phân hữu cơ phục vụ sản xuất kết hợp trồng trọt - chăn nuôi - chế biến để tái sử dụng chất thải; sử dụng chế phẩm sinh học để xử lý phụ phẩm và cải tạo đất.

- Thành lập và củng cố các tổ khuyến nông cộng đồng (KNCD) tại các xã thuộc vùng nguyên liệu nhằm tăng cường hoạt động hướng dẫn kỹ thuật và hỗ trợ người dân trong quá trình sản xuất, cụ thể:

+ Dự kiến thành lập các tổ khuyến nông cộng đồng tại các xã trọng điểm phát triển vùng nguyên liệu cây ăn quả. Mỗi tổ gồm đại diện cán bộ khuyến nông cơ sở, đại diện hợp tác xã, nông dân sản xuất, cán bộ kỹ thuật của doanh nghiệp ...

+ Hoạt động của các tổ KNCD dự kiến gồm các nội dung: Hướng dẫn nông dân, HTX, doanh nghiệp áp dụng quy trình kỹ thuật sản xuất theo các tiêu chuẩn và truy xuất nguồn gốc; phổ biến các biện pháp sản xuất xanh và giảm phát thải; hỗ trợ triển khai các mô hình nông nghiệp tuần hoàn và kết nối với các doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm ...

b) Nhu cầu kinh phí thực hiện: UBND tỉnh chỉ đạo lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án và các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai thực hiện các nhiệm vụ trên.

2.5. Dự án 5: Chuyển đổi số và truy xuất nguồn gốc

a) Nội dung các nhiệm vụ 10

- Xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu: Số hoá bản đồ vùng trồng cây ăn quả; cập nhật thông tin về diện tích, chủng loại cây, tiêu chuẩn chất lượng, thời gian, sản lượng dự kiến.

- Hệ thống mã số vùng trồng: Số hoá quy trình cấp và quản lý MSVT trên nền tảng app/web; Tích hợp tem QR code chứa thông tin nhật ký sản xuất điện tử.

- Ứng dụng quản lý sản xuất thông minh: Triển khai phần mềm nhật ký điện tử thay thế ghi chép tay; lắp đặt các trạm quan trắc thời tiết thông minh tại các vùng trọng điểm cây ăn quả để giúp dự báo, cảnh báo sớm sâu bệnh ...

b) Nhu cầu kinh phí thực hiện: UBND tỉnh chỉ đạo lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án và các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai thực hiện các nhiệm vụ trên.

3. Tổng hợp nhu cầu kinh phí và nguồn vốn thực hiện

a) Tổng nhu cầu vốn

Tổng kinh phí thực hiện Đề án 299.850 triệu đồng

(Bằng chữ: Hai trăm chín mươi chín tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng).

b) Cơ cấu nguồn vốn

- Ngân sách Trung ương: 276.300 triệu đồng.

+ Vốn đầu tư trung hạn do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý giai đoạn 2026 - 2030 hỗ trợ đầu tư dự án kết cấu hạ tầng hỗ trợ Hợp tác xã phát triển vùng nguyên liệu.

+ Vốn ngân sách trung ương bố trí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã.

+ Vốn sự nghiệp lồng ghép từ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030.

- Ngân sách địa phương: Tỉnh Sơn La có 75 xã, phường (*trong đó: 03 xã, phường khu vực I; 06 xã, phường khu vực II; 66 xã khu vực III*) là tỉnh khó khăn chủ yếu nhận được sự hỗ trợ lớn từ nguồn vốn trung ương nên tỉnh sẽ lồng ghép các nguồn vốn 9.450 triệu đồng từ các nguồn vốn:

+ Vốn đầu tư trung hạn Trung ương phân bổ cho địa phương giai đoạn 2026 - 2030.

+ Vốn từ chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh.

+ Nguồn vốn chương trình khuyến nông.

- Doanh nghiệp, HTX đối ứng trong vùng nguyên liệu: 14.100 triệu đồng.

- Các nguồn vốn hợp pháp khác.

c) Phân kỳ vốn theo giai đoạn 11

+ Giai đoạn 2026 - 2030: 140.225 triệu đồng.

+ Giai đoạn 2030 - 2035: 159.625 triệu đồng.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành, UBND cấp xã tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo, thực hiện các nội dung của Đề án theo đúng mục tiêu, nhiệm vụ đã được phê duyệt.

- Tham mưu ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển vùng nguyên liệu, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Phối hợp với các Sở, ngành, UBND các xã thúc đẩy phát triển các chuỗi liên kết - chế biến - tiêu thụ sản phẩm cây ăn quả trong vùng nguyên liệu.

- Tham mưu cho UBND tỉnh tổng hợp tình hình thực hiện, đánh giá kết quả đạt được, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất giải pháp tháo tháo gỡ.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức đánh giá giữa kỳ, tổng kết đánh giá hiệu quả cuối kỳ thực hiện Đề án.

2. Sở Xây dựng

- Phối hợp với các sở, ngành, UBND các xã trong việc rà soát, cập nhật quy hoạch xây dựng nông thôn, quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư và các quy hoạch khác có liên quan nhằm bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển vùng nguyên liệu cây ăn quả.

- Tham gia thẩm định các dự án đầu tư xây dựng liên quan đến hạ tầng phục vụ vùng nguyên liệu cây ăn quả đảm bảo theo quy định của pháp luật.

3. Sở Tài chính

- Căn cứ Quyết định phê duyệt Đề án, quyết định phê duyệt dự án, dự toán của cấp có thẩm quyền, trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách địa phương, tham mưu với UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành.

4. Sở Công Thương

- Hỗ trợ đưa các sản phẩm cây ăn quả tiêu thụ trong các hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, chợ đầu mối và các kênh phân phối trong nước và ngoài nước.

- Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đưa các sản phẩm cây ăn quả lên các sàn thương mại điện tử và nền tảng số để mở rộng thị trường tiêu thụ.

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan tiếp tục thu hút các nhà máy đầu tư chế biến, bảo quản trên địa bàn tỉnh để nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm.

5. Liên minh Hợp tác xã tỉnh

Phối hợp trong việc tuyên truyền, tập huấn cho các thành viên HTX, nông dân tham gia và thực hiện Đề án. Hỗ trợ các HTX, thành viên HTX tham gia phát triển vùng nguyên liệu cây ăn quả vay vốn từ Quỹ hỗ trợ phát triển HTX tỉnh.

6. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 3

- Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện các chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; ưu tiên nguồn vốn tín dụng cho các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển vùng nguyên liệu cây ăn quả.

- Chỉ đạo các tổ chức tín dụng tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp, hợp tác xã, người nông dân tiếp cận được nguồn vốn tín dụng phục vụ sản xuất, thu mua, bảo quản và chế biến sản phẩm cây ăn quả.

- Theo dõi, tổng hợp thông tin, đánh giá kết quả triển khai các chính sách tín dụng phục vụ thực hiện Đề án.

7. Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và UBND các xã tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu đối với sản phẩm cây ăn quả của tỉnh.

- Hỗ trợ quảng bá, giới thiệu sản phẩm cây ăn quả tại các hội chợ, triển lãm, sự kiện trong nước và quốc tế.

- Tăng cường kết nối với hệ thống siêu thị, chợ đầu mối, sàn thương mại điện tử và doanh nghiệp xuất khẩu để mở rộng thị trường tiêu thụ.

- Tổ chức Tuần lễ nông sản và thực phẩm an toàn tỉnh Sơn La tại các tỉnh, thành phố nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ và nâng cao giá trị sản phẩm.

- Tham gia các chương trình, sự kiện, hội nghị, hội chợ, triển lãm xúc tiến thương mại do Bộ, ngành Trung ương và các tỉnh tổ chức nhằm quảng bá, giới thiệu các sản phẩm trái cây của tỉnh Sơn La.

8. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện phát triển vùng nguyên liệu cây ăn quả đạt chuẩn giai đoạn 2026 - 2035 trên địa bàn.

- Rà soát, xác định và tổ chức phát triển các vùng trồng cây ăn quả tập trung theo định hướng quy hoạch của tỉnh.

- Tổ chức tuyên truyền, vận động người dân, hợp tác xã và doanh nghiệp tham gia phát triển vùng nguyên liệu cây ăn quả.

- Hỗ trợ xây dựng các mô hình liên kết sản xuất - thu mua - chế biến - tiêu thụ sản phẩm giữa nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp.

- Lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án để đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất như giao thông nội đồng, hệ thống thủy lợi, cơ sở sơ chế, bảo quản và logistics phục vụ vùng nguyên liệu.

- Tổng hợp tình hình triển khai, định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

9. Cơ chế phối hợp, báo cáo định kỳ

- UBND các xã theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai, thực hiện đề án trên địa bàn định kỳ báo cáo gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổng hợp kết quả thực hiện Đề án của các xã, phường, sở, ngành liên quan; định kỳ báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

- Thời gian báo cáo: Báo cáo 6 tháng (trước ngày 15 tháng 6 hằng năm); Báo cáo hằng năm (trước ngày 15 tháng 12); Báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

10. Đánh giá giữa kỳ và tổng kết

- Tổ chức đánh giá giữa kỳ việc thực hiện đề án nhằm rà soát tiến độ, kết quả đạt được, những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai; trên cơ sở đó đề xuất điều chỉnh, bổ sung các giải pháp để bảo đảm thực hiện hiệu quả mục tiêu của đề án.

- Kết thúc giai đoạn thực hiện đề án, tổ chức tổng kết, đánh giá toàn diện kết quả triển khai, hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường của vùng nguyên liệu cây ăn quả.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với các sở, ngành, UBND các xã, phường và đơn vị liên quan tổ chức đánh giá giữa kỳ, tổng kết đề án và tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định các định hướng, giải pháp cho giai đoạn tiếp theo.

IV. HIỆU QUẢ TÁC ĐỘNG

1. Hiệu quả kinh tế

- Tăng giá trị gia tăng: Việc hình thành và phát triển vùng nguyên liệu cây ăn tập trung giúp Sơn La dần thoát khỏi tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ qua đó tăng giá trị gia tăng sản phẩm thay vì bán các sản phẩm thô thì việc chuẩn hoá vùng nguyên liệu đạt chuẩn giúp trái cây Sơn La đủ tiêu chuẩn xuất khẩu sang các thị trường khó tính (EU, Mỹ, Nhật Bản ...) cũng như là đầu vào cho các nhà máy chế biến; Tăng cường liên kết giữa nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp trong các khâu sản xuất, chế biến, tiêu thụ sẽ giúp ổn định đầu ra, hạn chế được tình trạng được mùa mất giá nhằm nâng cao giá trị trên mỗi đơn vị diện tích.

- Giảm chi phí sản xuất: Áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, quy trình sản xuất tiên tiến, cơ giới hoá trong sản xuất giúp giảm chi phí đầu vào như: giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, nhân công lao động ...nâng cao hiệu quả kinh tế cho người sản xuất.

- Nâng tỷ lệ chế biến sâu: Thu hút được các nhà máy lớn đầu tư trên địa bàn như: Doveco, Công ty CP Nafoods Tây Bắc, Nhà máy chế biến rau quả và đồ uống công nghệ cao của Công ty CP chế biến thực phẩm thuộc tập đoàn TH ... giúp tăng tỷ lệ sản phẩm được chế biến, bảo quản sau thu hoạch tăng lên góp phần giảm tổn

thất sau thu hoạch, kéo dài thời gian bảo quản, mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

2. Hiệu quả xã hội

- Tăng thu nhập nông dân: Thông qua việc áp dụng quy trình sản xuất tiến tiến, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tham gia các chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ giúp người dân yên tâm đầu tư phát triển sản xuất, sản phẩm đầu ra ổn định thu nhập nông dân trong vùng nguyên liệu cải thiện tăng lên.

- Tạo việc làm: Các hoạt động sơ chế, chế biến, bảo quản và dịch vụ nông nghiệp sẽ tạo thêm nhiều cơ hội việc làm trực tiếp cho lao động nông thôn cũng như tạo việc làm trong các lĩnh vực vận chuyển, thương mại ...

- Phát triển kinh tế tập thể: Việc khuyến khích thành lập và phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác trong vùng nguyên liệu sẽ góp phần củng cố và phát triển kinh tế tập thể. Các HTX đóng vai trò là cầu nối giữa nông dân, doanh nghiệp, hoạt động hiệu của HTX sẽ thúc đẩy liên kết sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

3. Hiệu quả môi trường

- Giảm phát thải: Việc áp dụng các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP ... giúp kiểm soát lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật đồng thời tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, tận dụng phụ phẩm trong nông nghiệp sẽ góp phần giảm phát thải ra môi trường, giảm ô nhiễm đất, nguồn nước.

- Sử dụng tài nguyên bền vững: Việc áp dụng các biện pháp quản lý đất, nước, dinh dưỡng cây trồng hợp lý, kỹ thuật tưới tiết kiệm nước giúp bảo vệ đất canh tác duy trì độ phì nhiêu của đất, bảo vệ nguồn nước nhờ đó sản xuất cây ăn quả trong vùng nguyên liệu có thể phát triển ổn định và lâu dài.

- Bảo vệ rừng và đa dạng sinh học: Vùng nguyên liệu cây ăn đặc biệt cây ăn quả lâu năm đóng vai trò như tầng tán che phủ, chống xói mòn đất dốc và bảo vệ đất và bảo vệ môi trường sinh thái.

4. Hiệu quả thể chế

- Hoàn thiện mô hình quản trị vùng nguyên liệu: Đề án góp phần xây dựng và hoàn thiện mô hình quản trị theo hướng minh bạch và hiệu quả. Các cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân được thiết lập rõ ràng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức sản xuất và quản lý vùng nguyên liệu.

- Chuẩn hóa liên kết chuỗi: Đề án góp phần chuẩn hoá các hình thức hợp đồng liên kết giữa các bên tham gia trong chuỗi giá trị như rõ ràng, minh bạch, bảo vệ quyền lợi và trách nhiệm cũng như xây dựng các mã số vùng trồng, tem truy xuất nguồn gốc.

- Tăng hiệu lực quản lý nhà nước: Phát triển vùng nguyên liệu sẽ tăng cường công tác quy hoạch được tốt hơn, xây dựng hệ thống dữ liệu thông tin giúp công việc chỉ đạo, quản lý nắm bắt được cung - cầu và hỗ trợ chính sách đúng đối tượng.

Phụ lục
DỰ ÁN 1: HOÀN THIỆN VÀ NÂNG CẤP HẠ TẦNG VÙNG NGUYÊN LIỆU CÂY ĂN QUẢ

STT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Cấp công trình	Quy mô (Km)	Dự kiến kinh phí thực hiện (triệu đồng)			Đối ứng của doanh nghiệp HTX, người dân (triệu đồng)
					Tổng cộng	Trong đó		
						NSTW	NSDP	
	Tổng số			92,8	262.300	246.700	1.500	14.100
1	Giai đoạn 2026 - 2030			44	122.800	121.300	0	1.500
-	Tuyến đường giao thông vào khu sản xuất	Bản Tây Hồ, Nậm Ún xã Sông Mã, tỉnh Sơn La	Công trình cấp IV	5,5	18.000	18.000	5,5	
-	Cụm tuyến đường giao thông vào khu sản xuất	Các bản: Huổi Bó, Xi Lô, Đội 3, Pá Khôm, Huổi Hào, Bó Quỳnh, Lè, Xim Muội, Nà Ngập, Xim Bon; xã Chiềng Khoang, tỉnh Sơn La	Công trình cấp IV	14	51.000	51.000	14	
-	Cụm đường giao thông vào khu sản xuất	Các bản: Lóm Pè, Lóm Púa, Kiến Xương, Quỳnh Tiên Hưng, Nong Lào, xã Bình Thuận, tỉnh Sơn La	Công trình cấp IV	7,3	14.000	14.000	7,3	
-	Tuyến đường giao thông nội đồng	Xã Mai Sơn, tỉnh Sơn La	Công trình cấp IV	4,7	17.000	17.000	4,7	
-	Đường giao thông vào khu sản xuất	Xã Yên Sơn, tỉnh Sơn La	Công trình cấp IV	6	6.000	5.400	6	
-	Đường giao thông	Các bản: Kẹ Nhừn, Nà Sang, xã Chiềng Mung, tỉnh Sơn La	Công trình cấp IV	3	9.000	8.100	3	

STT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Cấp công trình	Quy mô (Km)	Dự kiến kinh phí thực hiện (triệu đồng)			Đối ứng của doanh nghiệp HTX, người dân (triệu đồng)
					Tổng cộng	Trong đó		
						NSTW	NSDP	
-	Công trình thủy lợi Hồ Khôn Kén	Bản Mạt, xã Chiềng Mung, tỉnh Sơn La			2.300	2.300		
-	Công trình thủy lợi Hồ Bản Lầu	Bản Lầu, xã Chiềng Mung, tỉnh Sơn La			2.000	2.000		
-	Đường giao thông nội đồng	Các bản: Pá Chiến, Lâm, Chiến, Hua Nậm, xã Mường La, tỉnh Sơn La	Công trình cấp IV	3,5	3.500	3.500		
	Giai đoạn 2030 - 2035			48,8	139.500	125.400	1.500	12.600
-	Đường giao thông	Các bản: Pá Hóc, Cho Coong, Phé, Co Hinh, Phiềng Phụ, Nong Tàu Thái, Nong Tàu Mông, Nậm Pút, Lọm Hòm, xã Phiềng Cầm, tỉnh Sơn La	Công trình cấp IV	20,5	60.000	55.000		5.000
-	Đường giao thông vào khu sản xuất	Các bản: Tam Thanh, Cồn nuốt, Kim Chung 2, Quỳnh Chung, Hang Mun 2, xã Phiềng Khoài, tỉnh Sơn La	Công trình cấp IV	4,8	14.000	14.000		
-	Đường giao thông vào khu sản xuất	Các bản: Chiềng Cang, Nà Hỳ, Bằng Lặc, Tre, xã Mường nung, tỉnh Sơn La	Công trình cấp IV	10,5	31.500	26.500		5.000
-	Đường giao thông vào khu sản xuất	Xã Yên Sơn, tỉnh Sơn La		4	4.000	3.600		400
-	Đường giao thông	Các bản: Kẹ Nhừn, Đúc nản, Nà Sang, xã Chiềng Mung, tỉnh Sơn La	Công trình cấp IV	9	27.000	24.300	1.000	1.700
-	Công trình thủy lợi bản Nà Sang	Bản Nà Sang, xã Chiềng Mung, tỉnh Sơn La			3.000	2.000	500	500

Phụ lục 2

DỰ ÁN 2: PHÁT TRIỂN TỔ CHỨC SẢN XUẤT, LIÊN KẾT CHUỖI GIÁ TRỊ

TRONG VÙNG NGUYÊN LIỆU CÂY ĂN QUẢ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng (người)	Dự kiến kinh phí thực hiện (triệu đồng)		
				Tổng cộng	Trong đó:	
					NSTW	NSDP
	Tổng số:			34.800	28.600	6.200
1	Giai đoạn 2026-2030			15.800	12.300	3.500
-	Đào tạo tập huấn nâng cao năng lực cho HTX, THT	10 lớp	300	300	300	0
-	Hỗ trợ xây dựng hệ thống nhận diện và truy xuất nguồn gốc sản phẩm	HTX, DN	20	400		400
-	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX xúc tiến thương mại như: thuê gian hàng hội trợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm áp dụng VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ	HTX, DN	50	2.500		2.500
-	Hỗ trợ hợp tác xã trong vùng liệu cây ăn xây dựng mã số, mã vạch	HTX	30	600		600
-	Hỗ trợ xây dựng chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn vùng nguyên liệu	3 Chuỗi		12.000	12.000	
	...					
2	Giai đoạn 2030-2035			19.000	16.300	2.700
-	Đào tạo tập huấn nâng cao năng lực cho HTX, THT	10 lớp	300	300	300	0
-	Hỗ trợ xây dựng hệ thống nhận diện và truy xuất nguồn gốc sản phẩm	HTX, DN	20	400		400
-	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX xúc tiến thương mại như: thuê gian hàng hội trợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm áp dụng VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ	HTX, DN	30	1.500		1.500

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng (người)	Dự kiến kinh phí thực hiện (triệu đồng)		
				Tổng cộng	Trong đó:	
					NSTW	NSDP
-	Hỗ trợ hợp tác xã trong vùng liệu cây ăn xây dựng mã số, mã vạch	HTX	40	800		800
-	Hỗ trợ xây dựng chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn vùng nguyên liệu	4 chuỗi		16.000	16.000	

Phụ lục 3
DỰ ÁN 3: PHÁT TRIỂN KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NÔNG CỘNG ĐỒNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Dự kiến kinh phí thực hiện (triệu đồng)		
				Tổng cộng	NSTW	NSDP
	Tổng số:			2.750	1.000	1.750
1	Giai đoạn 2026 - 2030			1.625	500	1.125
-	Xây dựng mô hình khuyến nông trình diễn về sản xuất cây ăn quả theo hướng an toàn, bền vững, áp dụng các tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ hoặc các tiêu chuẩn phù hợp với yêu cầu thị trường	Mô hình	3	1.500	500	1.000
-	Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao trình độ kỹ thuật và năng lực sản xuất cho nông dân, hợp tác xã và các tổ khuyến nông cộng đồng trong vùng nguyên liệu	Lớp	5	125		125
2	Giai đoạn 2030 - 2035			1.125	500	625
-	Xây dựng mô hình khuyến nông trình diễn về sản xuất cây ăn quả theo hướng an toàn, bền vững, áp dụng các tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ hoặc các tiêu chuẩn phù hợp với yêu cầu thị trường	Mô hình	2	1.000	500	500
-	Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao trình độ kỹ thuật và năng lực sản xuất cho nông dân, hợp tác xã và các tổ khuyến nông cộng đồng trong vùng nguyên liệu	Lớp	5	125		125

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBMTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi,
tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com